

Kim Ah-young | Jennifer Grill

# PHRASAL VERBS

250+ CỤM ĐỘNG TỪ TIẾNG ANH  
NHẤT ĐỊNH PHẢI BIẾT

Thanh Thùy *dịch*

  NHÀ XUẤT BẢN  
THẾ GIỚI  SARAMIN  
IT.COM

# LỜI NÓI ĐẦU

Cụm động từ (phrasal verbs) xuất hiện rất thường xuyên trong tiếng Anh, từ các cuộc trò chuyện hằng ngày đến phim ảnh, báo chí, cũng như trong môi trường học tập và công việc. Vì vậy, để nghe hiểu tốt và diễn đạt một cách tự nhiên, linh hoạt, người học tiếng Anh khó có thể bỏ qua phần kiến thức quan trọng này.

Tuy nhiên, đây cũng là một trong những nội dung khiến nhiều người học cảm thấy bối rối. Nghĩa của cụm động từ thường không thể suy ra từ từng từ riêng lẻ, và cùng một động từ có thể kết hợp với nhiều tiểu từ khác nhau để tạo thành những nghĩa hoàn toàn khác biệt. Không ít người học rơi vào tình trạng “biết mặt chữ nhưng không hiểu nghĩa”, hoặc sử dụng cụm động từ chưa đúng sắc thái, khiến câu trở nên thiếu tự nhiên.

**Phrasal Verbs** là cuốn sách được biên soạn nhằm giúp người học vượt qua những trở ngại đó bằng một cách tiếp cận rõ ràng, thực tiễn và dễ áp dụng. Sách giới thiệu hơn 250 cụm động từ thông dụng, được sắp xếp thành 25 chủ đề quen thuộc trong đời sống như: gọi điện thoại, mua sắm, du lịch, ẩm thực, thời tiết, công việc... Thay vì học thuộc từng cụm từ rời rạc, bạn sẽ học chúng trong ngữ cảnh giao tiếp cụ thể, thông qua các hội thoại mẫu tự nhiên, gần gũi trong đời sống.

Đối với những cụm động từ có hình thức tương tự nhưng khác nghĩa, sách cung cấp phần giải thích rõ ràng để giúp bạn tránh nhầm lẫn. Ngoài ra, các mục *Culture Point*, *Vocabulary Point* và *Grammar Point* sẽ bổ sung thêm kiến thức về văn hóa, từ vựng và ngữ pháp liên quan, giúp bạn hiểu cả bối cảnh và sắc thái của nhiều cụm động từ trong thực tế.

Với **Phrasal Verbs**, bạn sẽ:

- Hiểu và ghi nhớ cụm động từ thông qua ngữ cảnh thực tế.
- Nhận biết sắc thái và cách dùng tự nhiên của từng cụm từ.
- Tránh những lỗi diễn đạt phổ biến và sử dụng cụm động từ linh hoạt hơn trong nói và viết.
- Cải thiện kỹ năng nghe - nói qua file MP3 với giọng đọc của người bản ngữ.

Hy vọng rằng cuốn sách sẽ trở thành một người bạn đồng hành hữu ích, giúp bạn từng bước làm chủ cụm động từ và tự tin hơn khi sử dụng tiếng Anh trong cuộc sống và công việc.

# CẤU TRÚC SÁCH

Chủ đề của bài học

Câu chứa cụm động từ cần học

**LESSON 1**  
Gọi điện thoại

(In Henry's office, the phone's ringing.)  
Henry's coworker: [To everyone in the office] I'll **pick up the phone**. (On the phone) Hello!

Madison: Hello. May I speak to Henry, please?  
Henry's coworker: Hello? I can't hear you well. Can you speak up a little?  
Madison: Oh, sorry. I'd like to talk to Henry, please.  
Henry's coworker: It looks like Henry just **got on the phone**. Can I take a message? Who's calling, please?  
Henry's coworker: Oh, hold on, please. I think he just **hung up**. I'll put **you through to Henry**.

Henry: Hello?  
Madison: Hey, Henry. It's Madison. How's it going?  
Henry: Madison, nice to hear from you! I'm well. How about you?  
Madison: Pretty good!  
Henry: By the way, **you're breaking up**.  
Madison: Sorry, I don't know why my cell phone reception's poor these days. I wish Henry you've lost Jamie's wedding invitation card, and I need the address of their reception hall, but I cannot get a hold of Jamie.  
Henry: My wife has the wedding invitation card, so why don't I **give you a call** when I get home tonight?  
Madison: That'll be great!  
Henry: Well, I'd better get going. I'll talk to you later tonight, okay?  
Madison: Sure! Talk to you later. Bye!

Madison: Xin chào. Tôi muốn nói chuyện với Henry không?  
Đang nghe của Henry: [Nói với mọi người trong phòng] Để tôi nghe. [Trên điện thoại] A lô!  
Madison: Xin chào. Tôi có thể nói chuyện với Henry không?  
Đang nghe của Henry: A lô! Tôi không nghe rõ. Anh có thể nói to hơn một chút được không?  
Madison: Ồ, xin lỗi. Tôi muốn nói chuyện với Henry.  
Đang nghe của Henry: Hình như Henry vừa có điện thoại. Tôi nhân tiện cho anh ấy một tin nhắn gì gọi nhé?  
Madison: A không cần đâu. Tôi sẽ gọi lại sau.  
Đang nghe của Henry: Ồ, anh chờ chút. Tôi nghĩ Henry vừa gác máy. Để tôi nói máy cho anh ấy.  
Henry: A lô!  
Madison: Henry à, Madison đây. Cậu khỏe không?  
Henry: Madison à, nhận được điện thoại của cậu vui ghê. Tôi khỏe. Còn cậu?  
Madison: Cũng khá đấy!  
Henry: Nhưng sao tiếng bên cậu nghe cứ bập bõm ấy.  
Madison: Xin lỗi nhé. Không hiểu sao dạo này sóng điện thoại của tôi yếu thế. Tôi nói nhanh thôi. Tôi làm mất thiệp mời cưới của Jamie rồi. Tôi cần địa chỉ chỗ tiếp cưới mà không liên lạc được với Jamie.  
Henry: Ừ, tại lại đang bận tiếp đãi, hay tôi nay về nhà thì gọi cho cậu nhé?  
Madison: Vâng thì tốt quá!  
Henry: Thôi, tôi phải làm việc gấp đi. Nói chuyện với cậu tối nay được không?  
Madison: Chắc chắn rồi! Nói chuyện sau nhé. Chào cậu!

Hold on! Chờ một chút!  
I can't hear you. Tôi không làm phiên lưu được.  
get a hold of = liên lạc với

Tên file MP3

Bản dịch tiếng Việt

Cụm động từ cần học

PHRASAL VERBS

<p><b>Pick up the phone</b></p> <p>: To answer a phone call nghe điện thoại, bắt máy</p>	<p><b>Get on the phone</b></p> <p>: To start talking on the phone bắt đầu nói chuyện điện thoại (cảm điện thoại lên nghe hoặc gọi)</p>
--	--

Giải thích ý nghĩa

Ví dụ minh họa

PHRASAL VERBS

<p><b>Pick up the phone</b></p> <p>: To answer a phone call nghe điện thoại, bắt máy</p> <p>(The phone's ringing.) Wife: Honey, can you please <b>pick up the phone</b>? I'm kind of busy cooking now. Husband: Sure! (Điện thoại reo) Vợ: Anh ơi, nghe điện thoại giúp em được không? Em đang bận nấu ăn. Chồng: Được ngay!</p> <p>(The phone is ringing.) I'll <b>pick up the phone</b>. (Điện thoại reo) Để tôi nghe cho!</p> <p><b>Pick up the phone</b>, Timmy. I think it's for you. Nghe điện thoại đi Timmy. Tôi nghĩ là gọi cậu đấy.</p>	<p><b>Get on the phone</b></p> <p>: To start talking on the phone bắt đầu nói chuyện điện thoại (cảm điện thoại lên nghe hoặc gọi)</p> <p>Nicole <b>got on the phone</b> with her boyfriend as soon as she got home. Nicole gọi điện cho bạn trai ngay khi về đến nhà.</p> <p>I'll <b>get on the phone</b> with Will and convince him. Tôi sẽ gọi cho Will và thuyết phục anh ấy.</p> <p>Jenny just <b>got on the phone</b>. Why don't you wait. In the living room? Jenny vừa có điện thoại. Anh đợi ở phòng khách nhé?</p>
---	--

14 PHRASAL VERBS

## Vocabulary POINT 1

Give me a ring và give me a call cũng có nghĩa là "hãy gọi điện cho tôi". Tuy nhiên, hãy lưu ý về khác biệt trong cách sử dụng giữa tiếng Anh-Anh và tiếng Anh-Mỹ.

Ring sb up hoặc ring sb up sb với nghĩa "gọi điện thoại cho ai" (to make a phone call to sb) được dùng phổ biến trong tiếng Anh-Anh. Còn tại Mỹ, ring up chủ yếu được dùng để chỉ việc "thanh toán tiền". Nếu muốn gọi ai đó...

## Culture POINT

Tương tự như ở Việt Nam, thiệp cưới (wedding invitation) của người Mỹ là tờ mời trong trong gửi đến khách mời, bao gồm đầy đủ thông tin về cô dâu, chú rể, địa điểm cử hành hôn lễ và tiệc chiêu đãi (wedding reception). Tuy nhiên, có ba điểm khác biệt đặc trưng về văn hóa thiệp cưới của người Mỹ mà bạn cần lưu ý: tên cô dâu luôn được trước tên chú rể; thiệp thường ghi rõ yêu cầu về trang phục (code of dress) để khách mời chuẩn bị cho phù hợp với không gian buổi lễ; thiệp luôn có phần yêu cầu phản hồi xác nhận (RSVP) để người xác nhận có tham dự hay không trước một thời hạn nhất định.

RSVP là viết tắt của **Repondez si vous plaît!** (nghĩa là "xin trả lời"). Đây là phần rất quan trọng vì nhiều đám cưới ở Mỹ được các địa điểm ngoài trời như bãi biển, công viên hoặc từ gia đình xác số lượng khách giúp gia chủ sắp xếp bàn ghế và ăn uống (catering service) hợp lý, tránh lãng phí hoặc thiếu hụt. Mọi người cũng cần điền kèm thực đơn dự định ăn uống và gửi lại cùng xác nhận RSVP.

Có thể thấy, thiệp cưới ở Mỹ không chỉ là một hình thức mời mà còn là một cách hữu ích giúp gia chủ tổ chức buổi tiệc thực tế và chu đáo.

## GRAMMAR POINT

Ta dùng **get on the phone** khi muốn diễn tả hành động gọi điện thoại hoặc bắt máy, còn **pick up** và **be on the phone** khi muốn diễn tả trạng thái đang nghe điện thoại. Ở đây, **get** là động từ chỉ hành động (event verb), còn **be** là động từ chỉ trạng thái (state verb).

Tương tự, ta có **get married** là cụm từ chỉ hành động kết hôn, còn **be married** diễn tả trạng thái đã kết hôn hoặc đang ở trong mối quan hệ hôn nhân.

My roommate is on the phone all day long.  
Bạn cùng phòng tôi bận điện thoại cả ngày rồi.

Mr. Kim's on the phone at this moment, but he's been waiting for you.  
Ông Kim đang nghe điện thoại, nhưng anh ấy đợi đợi mãi rồi.

### Mô hình

Cấu trúc **get sb on the phone** nghĩa là "để ai đó nói chuyện điện thoại".

Natalie: (On the phone) Hold the line, please. (To her coworkers) Hey, don't talk about the D.S. project.  
Oliver: Natalie, get Amy on the phone. She's in charge of that project and we

Natalie: (Nhấc máy điện thoại) Xin mãi lắng chờ máy. (Nói với các đồng nghiệp) Mọi người ơi! Tôi đang nói chuyện với một khách hàng, anh ấy đang hỏi về dự án D.S.

Oliver: Để Amy nghe máy đi Natalie. Cô ấy phụ trách dự án đó nên sẽ trả lời được câu hỏi của khách hàng.

Bổ sung kiến thức về văn hóa, từ vựng và ngữ pháp liên quan

Ôn tập cuối bài

## Exercise

# 01

Hãy ôn lại những cụm động từ đã xuất hiện trong bài bằng cách điền vào chỗ trống các giới từ hoặc trạng từ phù hợp. Sau đó, đặt câu với mỗi cụm động từ để ghi nhớ và vận dụng tốt hơn.

1. pick \_\_\_\_\_ the phone
2. get \_\_\_\_\_ the phone
3. call \_\_\_\_\_
4. hang \_\_\_\_\_
5. put A \_\_\_\_\_ (to B)
6. break \_\_\_\_\_
7. give \_\_\_\_\_

1. up  
2. on  
3. back  
4. up  
5. through  
6. up  
7. through

# HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

## 1. Bắt đầu từ chủ đề bạn quan tâm

Bạn không cần học theo thứ tự từ đầu đến cuối mà hãy bắt đầu với những chủ đề bạn thấy hứng thú hoặc đang cần sử dụng. Khi đọc hội thoại, hãy căn cứ vào ngữ cảnh để thử đoán nghĩa của các cụm động từ được in đậm, sau đó đối chiếu với phần dịch tiếng Việt. Tiếp theo, xem phần giải thích trong nội dung phía sau để hiểu rõ nghĩa và cách dùng của từng cụm động từ kèm ví dụ minh họa.

## 2. Đọc thành tiếng

Đọc thành tiếng sẽ giúp bạn ghi nhớ từ vựng tốt hơn rất nhiều so với đọc thầm bằng mắt. Ngoài ra, bạn còn có thể luyện phát âm bằng cách bắt chước cách phát âm và ngữ điệu trong file MP3.

## 3. Luyện nghe với file audio

Hãy luyện nghe theo ba bước:

- Nghe hội thoại mà không nhìn sách.
- Nghe lại và nhìn sách đọc theo.
- Nghe và nhắm đọc theo tốc độ của người bản ngữ.

Sau khi học xong một bài, hãy nghe lại hội thoại của bài trước mà không nhìn sách để kiểm tra xem bạn nhớ bài đến đâu.

## 4. Luyện nói từ bản dịch tiếng Việt

Khi đã quen với hội thoại, hãy nhìn phần dịch tiếng Việt và nói lại bằng tiếng Anh. Bạn cũng có thể thay đổi một vài từ trong câu để luyện cách diễn đạt linh hoạt hơn. Điều này cũng giúp cải thiện phản xạ nói tiếng Anh của bạn.

# Mục lục

<b>Lesson 1</b>	Gọi điện thoại	12
<b>Lesson 2</b>	Mua sắm	22
<b>Lesson 3</b>	Du lịch	34
<b>Lesson 4</b>	Ăn thực	46
<b>Lesson 5</b>	Thời tiết	58
<b>Lesson 6</b>	Công việc (1)	70
<b>Lesson 7</b>	Công việc (2)	82
<b>Lesson 8</b>	Học tập (1)	94
<b>Lesson 9</b>	Học tập (2)	106
<b>Lesson 10</b>	Cảm xúc	116
<b>Lesson 11</b>	Gia đình	126
<b>Lesson 12</b>	Tình yêu (1)	140
<b>Lesson 13</b>	Tình yêu (2)	150
<b>Lesson 14</b>	Tình bạn	162
<b>Lesson 15</b>	Sức khỏe	174
<b>Lesson 16</b>	Bệnh tật	186
<b>Lesson 17</b>	Lái xe	198
<b>Lesson 18</b>	Vận hành máy móc	212
<b>Lesson 19</b>	Máy vi tính	224
<b>Lesson 20</b>	Tiền bạc (1)	236
<b>Lesson 21</b>	Tiền bạc (2)	248
<b>Lesson 22</b>	Vấn đề và cách giải quyết	260
<b>Lesson 23</b>	Ra quyết định	272
<b>Lesson 24</b>	Thời trang	284
<b>Lesson 25</b>	Chăm sóc da	296

# LESSON 1

## Gọi điện thoại

(In Henry's office, the phone's ringing.)

Henry's coworker: (To everyone in the office) I'll **pick up the phone**. (On the phone) Hello!

Madison: Hello. May I speak to Henry, please?

Henry's coworker: Hello? I can't hear you well. Can you speak up a little?

Madison: Oh, sorry. I'd like to talk to Henry, please.

Henry's coworker: It looks like Henry just **got on the phone**. Can I take a message? Who's calling, please?

Madison: Oh, that's fine. I'll **call back** later.

Henry's coworker: Oh, hold on, please. I think he just **hung up**. I'll **put you through to Henry**.

Henry: Hello!

Madison: Hey, Henry, it's Madison. How's it going?

Henry: Madison, nice to hear from you! I'm well. How about you?

Madison: Pretty good!

Henry: By the way, **you're breaking up**.

Madison: Sorry, I don't know why my cell phone reception's poor these days. I won't keep you. I've lost Jamie's wedding invitation card, and I need the address of their reception hall, but I cannot get a hold of Jamie.

Henry: My wife has the wedding invitation card, so why don't I give you a call when I get home tonight?

Madison: That'll be great!

Henry: Well, I'd better get going. I'll talk to you later tonight, okay?

Madison: Sure! Talk to you later. Bye!

Hãy đánh dấu những cụm từ bạn muốn học để sử dụng khi giao tiếp bằng tiếng Anh, hoặc những cụm từ bạn chưa thực sự hiểu rõ.



(Điện thoại trong văn phòng Henry đổ chuông.)

**Đồng nghiệp của Henry:** (Nói với mọi người trong phòng) Để tôi nghe. (Trả lời điện thoại) A lô!

**Madison:** Xin chào. Tôi có thể nói chuyện với Henry không?

**Đồng nghiệp của Henry:** A lô? Tôi không nghe rõ. Chị nói to hơn chút được không?

**Madison:** Ồ, xin lỗi. Tôi muốn nói chuyện với Henry.

**Đồng nghiệp của Henry:** Hình như Henry vừa có điện thoại. Tôi nhắn lại cho anh ấy nhé? Xin hỏi ai gọi vậy ạ?

**Madison:** À không cần đâu. Tôi sẽ gọi lại sau.

**Đồng nghiệp của Henry:** Ồ, chị chờ chút. Tôi nghĩ Henry vừa gác máy. Để tôi nối máy cho anh ấy.

**Henry:** A lô!

**Madison:** Henry à, Madison đây. Cậu khỏe không?

**Henry:** Madison à, nhận được điện thoại của cậu vui ghê. Tớ khỏe. Còn cậu?

**Madison:** Cũng khá tốt!

**Henry:** Nhưng sao tiếng bên cậu nghe cứ bập bõm ấy.

**Madison:** Xin lỗi nhé, không hiểu sao dạo này sóng điện thoại của tớ yếu thế. Tớ nói nhanh thôi. Tớ làm mất thiệp mời cưới của Jamie rồi. Tớ cần địa chỉ chỗ tiệc cưới mà không liên lạc được với Jamie.

**Henry:** Vợ tớ lại đang cầm thiệp mời, hay tối nay về nhà tớ gọi cho cậu nhé?

**Madison:** Vậy thì tốt quá!

**Henry:** Thôi, tớ phải làm việc tiếp đã. Nói chuyện với cậu tối nay được không?

**Madison:** Chắc chắn rồi! Nói chuyện sau nhé. Chào cậu!

---

**Hold on!** Chờ một chút!

**I won't keep you.** Tôi không làm phiền lâu đâu.

**get a hold of ~** liên lạc với ~

## Pick up the phone

To answer a phone call

nghe điện thoại, bắt máy

(The phone's ringing.)

**Wife:** Honey, can you please **pick up the phone**? I'm kind of busy cooking now.

**Husband:** Sure!

(Điện thoại reo)

**Vợ:** Anh ơi, nghe điện thoại giúp em được không? Em đang bận nấu ăn.

**Chồng:** Được ngay!

(The phone is ringing.) I'll **pick up the phone**!

(Điện thoại reo) Để tôi nghe cho!

**Pick up the phone**, Timmy. I think it's for you.

Nghe điện thoại đi Timmy. Tớ nghĩ là gọi cậu đấy.

## Get on the phone

To start talking on the phone

bắt đầu nói chuyện điện thoại (cầm điện thoại lên nghe hoặc gọi)

Nicole **got on the phone** with her boyfriend as soon as she got home. Nicole gọi điện cho bạn trai ngay khi về đến nhà.

I'll **get on the phone** with Will and convince him.

Tôi sẽ gọi cho Will và thuyết phục anh ấy.

Jenny just **got on the phone**. Why don't you wait in the living room?

Jenny vừa có điện thoại. Anh đợi ở phòng khách nhé?

## Call back

To call again gọi lại

### Call ~ back

To return a phone call to ~  
gọi lại cho ai

\* **Lưu ý: call back** (không có tân ngữ) nhấn mạnh hành động gọi lại, còn **call someone back** nhấn mạnh đối tượng nhận cuộc gọi

Mr. Grill is in a meeting now. Can you please **call back** in an hour?  
Ông Grill đang bận họp. Anh vui lòng gọi lại sau một tiếng nữa được không?

(On the phone)

**A:** He's out of the office now. Can I take a message?

**B:** That's okay. I'll just **call back** later.

(Trả lời điện thoại)

**A:** Anh ấy hiện không ở văn phòng. Để tôi ghi lại lời nhắn nhé?

**B:** Không cần đâu. Tôi sẽ gọi lại sau.

Dr. Kelch called you about an hour ago. Why don't you **call her back**?  
Bác sĩ Kelch gọi cho anh khoảng một tiếng trước. Hay anh gọi lại cho cô ấy đi?

I'll **call you back** when I find James.  
Tôi sẽ gọi lại cho cậu khi nào thấy James.

## Hang up

To end a phone call

cúp máy, gác máy

**A:** Who was that?

**B:** I don't know. I asked for his name, but the caller just **hung up**.

**A:** Ai gọi thế?

**B:** Không biết nữa. Tôi hỏi tên nhưng người đó cúp máy luôn.

After I **hung up**, it dawned on me that I forgot to tell him the most important information.

Sau khi cúp máy, tôi mới chợt nhận ra mình quên nói với anh ấy thông tin quan trọng nhất.

\* **Lưu ý: hang up on someone** có nghĩa là cúp máy giữa chừng khi đang nói chuyện với ai.

Please don't **hang up** on me. We need to finish our conversation.

Đừng cúp máy khi anh đang nói. Chúng ta cần nói chuyện cho xong.

**Mina:** (Calling his doctor's office)  
Hello. Hello? Geez, this annoying message again?

**Mike:** What message?

**Mina:** "If this is an emergency, please **hang up** and dial 911."

**Mike:** Oh, that message! If you call any doctor's office here in the United States, you'll hear that message first; I know it's kind of annoying.

Mina: (Gọi đến phòng khám) A lô. A lô? Trời ạ, lại cái tin nhắn thoại phiền phức này sao?

Mike: Tin nhắn gì cơ?

Mina: "Nếu là trường hợp khẩn cấp, vui lòng gác máy và gọi tới số 911."

Mike: À, tin nhắn ấy hả! Cậu gọi đến bất cứ phòng khám nào ở Mỹ cũng sẽ nghe câu đó đầu tiên thôi. Tôi thấy đúng là nó hơi phiền thật.

---

## Put A through (to B)

---

**To transfer A's call to B's phone**

nối máy cho A tới B / chuyển cuộc gọi của A tới B

---

Hold the line please. I'll **put you through to** our manager.

Vui lòng giữ máy. Tôi sẽ nối máy cho anh tới quản lý của chúng tôi.

Hold on, please. I will **put you through** in a moment.

Xin giữ máy. Tôi sẽ nối máy giúp anh ngay.

Will you **put him through to** my office?

Cô chuyển cuộc gọi của anh ấy tới văn phòng tôi được không?

---

## Break up

---

### To be inaudible at times (due to the weak cell phone signal)

âm thanh bị đứt quãng, bập bõm (do tín hiệu điện thoại yếu)

---

I don't know why my phone **is breaking up** during calls. Do you know the solution?

Tôi không hiểu sao điện thoại tôi nghe cứ bập bõm khi gọi. Cậu có biết cách khắc phục không?

My phone **keeps breaking up** during phone conversations, which drives me crazy.

Điện thoại của tôi cứ bị bập bõm khi đang nói chuyện, nó làm tôi phát điên.

Hello! Hello! Your voice **keeps breaking up**. Let me call you back using another phone.

A lô! A lô! Tiếng của cậu cứ lúc được lúc mất. Để tớ lấy máy khác gọi lại cho cậu.

I can't hear you well. **You're breaking up**.

Tôi nghe cậu không rõ. Tiếng của cậu cứ bị bập bõm ấy.

# GRAMMAR POINT

Ta dùng **get on the phone** khi muốn diễn tả hành động gọi điện thoại hoặc bắt máy, và dùng **be on the phone** khi muốn diễn tả trạng thái đang nghe điện thoại. Ở đây, **get** là động từ chỉ hành động (event verb), còn **be** là động từ chỉ trạng thái (state verb).

Tương tự, ta có **get married** là cụm từ chỉ hành động kết hôn, còn **be married** diễn tả trạng thái đã kết hôn hoặc đang ở trong mối quan hệ hôn nhân.

My roommate **is on the phone** all day long.

Bạn cùng phòng tôi buồn điện thoại cả ngày rồi.

**Mr. Kim's on the phone** at this moment, but he's been waiting for you.

Giờ anh Kim đang nghe điện thoại, nhưng anh ấy đợi cậu mãi đấy.

## Mở rộng

Cấu trúc **get sb on the phone** nghĩa là "để ai đó nói chuyện điện thoại".

**Natalie:** (On the phone) Hold the line, please. (To her coworkers) Hey, guys! I'm talking with a customer on the phone now, and he's asking me a question about the D.A. project.

**Oliver:** Natalie, **get Amy on the phone**. She's in charge of that project and will be able to answer his question.

**Natalie:** (Nói trên điện thoại) Xin vui lòng giữ máy. (Nói với các đồng nghiệp) Mọi người ơi! Tôi đang nói chuyện với một khách hàng, anh ấy đang hỏi về dự án D.A.

**Oliver:** Để Amy nghe máy đi Natalie. Cô ấy phụ trách dự án đó nên sẽ trả lời được câu hỏi của khách hàng.

## **Vocabulary POINT**

**Give me a ring** và **give me a call** cùng có nghĩa là “hãy gọi điện cho tôi”. Tuy nhiên, hãy lưu ý về khác biệt trong cách sử dụng giữa tiếng Anh-Anh và tiếng Anh-Mỹ.

**Ring someone up** hoặc **ring up someone** với nghĩa “gọi điện thoại cho ai” (to make a phone call to someone) được dùng phổ biến trong tiếng Anh-Anh. Còn tại Mỹ, **ring up** chủ yếu được dùng để chỉ việc “thanh toán/tính tiền”. Nếu muốn đề cập tới việc gọi điện, người Mỹ thường dùng **call**, **phone** hoặc **give someone a buzz**.

**Ring me up** if you have any questions.

Nếu anh có thắc mắc gì thì cứ gọi cho tôi nhé.

She **rang me up** and yelled at me. Obviously, she’s pretty angry with me.

Cô ấy gọi cho tớ rồi hét vào mặt tớ. Rõ ràng là cô ấy đang giận tớ lắm.

I didn’t **ring up Jacky**. I don’t even have her number.

Tôi đâu có gọi cho Jacky. Tôi còn chẳng có số của cô ấy.



## Culture POINT

Tương tự như ở Việt Nam, thiệp cưới (wedding invitation) của người Mỹ là lời mời trang trọng gửi đến khách mời, bao gồm đầy đủ thông tin về cô dâu, chú rể, địa điểm cử hành hôn lễ và tiệc chiêu đãi (wedding reception). Tuy nhiên, có ba điểm khác biệt đặc trưng về văn hóa trong thiệp cưới của người Mỹ mà bạn cần lưu ý: tên cô dâu luôn được viết trước tên chú rể; thiệp thường ghi rõ yêu cầu về trang phục (dress code) để khách mời chuẩn bị cho phù hợp với không gian buổi tiệc; đặc biệt, thiệp luôn có phần yêu cầu phản hồi xác nhận (RSVP) để khách mời xác nhận có tham dự hay không trước một thời hạn nhất định.

RSVP là viết tắt của **Répondez s'il vous plait!** (nghĩa là "xin hãy phản hồi"). Đây là phần rất quan trọng vì nhiều đám cưới ở Mỹ được tổ chức tại các địa điểm ngoài trời như bãi biển, công viên hoặc tư gia. Việc nắm chính xác số lượng khách giúp gia chủ sắp xếp bàn ghế và đặt dịch vụ ăn uống (catering service) hợp lý, tránh lãng phí hoặc thiếu sót. Thậm chí, một số thiệp mời còn đính kèm thực đơn sơ lược để khách chọn món và gửi lại cùng xác nhận RSVP.

Có thể thấy, thiệp cưới ở Mỹ không chỉ là một hình thức thông báo, mà còn là một cách hữu ích giúp gia chủ tổ chức buổi tiệc một cách khoa học, thực tế và chu đáo.